

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN
TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội tiền thân là Xí nghiệp Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội (thành lập ngày 22/05/1979) và Công ty Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội. Công ty Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội sau đó được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần theo quyết định số 64/QĐ-BGTVT và quyết định phê duyệt phương án cổ phần hoá số 3907/QĐ-BGTVT. Công ty được cổ phần hóa theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100769649 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22/01/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|--------------------------|-----------------|
| - Ông Trần Hữu Chính | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Bùi Đình Sỹ | Thành viên HĐQT |
| - Bà Nguyễn Thị Kim Thoa | Thành viên HĐQT |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-------------------------|--------------|
| - Ông Bùi Đình Sỹ | Giám đốc |
| - Ông Phạm Văn Hiệp | Phó Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Phương Nam | Phó Giám đốc |
| - Ông Cáp Trọng Huy | Phó Giám đốc |

Miễn nhiệm ngày 01/08/2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Đình Sỹ - Chức danh: Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở tại số 11A phố Nguyễn Khuyến, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 27. Theo ý kiến của Ban Giám đốc công ty báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Giám đốc

Bùi Đình Sỹ

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2023

Số: BCKT/BDO/2023. 4.7.

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 02 năm 2023 từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO**Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám Đốc**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2581-2023-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		143.959.106.002	133.115.366.641
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	41.100.135.740	44.707.747.433
1. Tiền	111		26.100.135.740	4.707.747.433
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97.194.052.394	79.775.272.763
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	100.589.735.900	84.162.773.298
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.400.000	11.400.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	3.578.429.478	3.789.378.662
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.8	(6.985.512.984)	(8.188.279.197)
IV. Hàng tồn kho	140		5.054.920.323	8.183.581.833
1. Hàng tồn kho	141	V.4	5.054.920.323	8.183.581.833
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		609.997.545	448.764.612
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.2	609.997.545	448.764.612
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.115.220.951	4.828.480.390
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.708.819.827	4.412.735.642
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	3.696.632.327	4.371.485.642
<i>Nguyên giá</i>	222		22.863.073.310	22.765.573.310
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(19.166.440.983)	(18.394.087.668)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	12.187.500	41.250.000
<i>Nguyên giá</i>	228		450.681.818	450.681.818
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(438.494.318)	(409.431.818)
III. Tài sản dài hạn khác	260		406.401.124	415.744.748
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	406.401.124	415.744.748
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		148.074.326.953	137.943.847.031

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		118.701.253.927	109.584.774.005
I. Nợ ngắn hạn	310		114.029.467.017	105.507.454.150
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	45.936.053.826	47.807.855.288
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	1.508.867.985	1.736.354.985
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.1	3.194.526.207	6.696.408.395
4. Phải trả người lao động	314	V.12	38.246.330.905	28.272.833.629
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	53.541.891	567.201
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	6.518.297.067	6.907.479.952
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	3.744.978.178	2.315.739.726
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.826.870.958	11.770.214.974
II. Nợ dài hạn	330		4.671.786.910	4.077.319.855
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.671.786.910	4.077.319.855
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.373.073.026	28.359.073.026
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	29.373.073.026	28.359.073.026
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.500.000.000	22.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.500.000.000	22.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.273.026	45.273.026
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.827.800.000	5.813.800.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		148.074.326.953	137.943.847.031

Lập ngày 23 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Khuất Thị Hà

Nguyễn Thị Thanh Hiền

Bùi Đình Sỹ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	210.980.259.438	188.251.286.611
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		210.980.259.438	188.251.286.611
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	189.295.373.213	166.178.462.479
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.684.886.225	22.072.824.132
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	830.781.789	865.561.118
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.659.769	18.114.273
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.296.706</i>	<i>16.857.815</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	13.083.688.642	14.428.340.361
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.428.319.603	8.491.930.616
11. Thu nhập khác	31	VI.6	225.918.389	158.808.585
12. Chi phí khác	32	VI.7	570.609.629	246.705.556
13. Lợi nhuận khác	40		(344.691.240)	(87.896.971)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.083.628.363	8.404.033.645
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.984.122.379	1.189.097.099
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.099.505.984	7.214.936.546
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.451	1.494
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Lập ngày 23 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Khuất Thị Hà

Nguyễn Thị Thanh Hiền

Bùi Đình Sỹ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		210.158.807.585	172.133.103.599
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(119.126.149.090)	(83.412.130.786)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(68.835.960.351)	(61.785.552.754)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.131.871)	(19.670.793)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.509.097.099)	(1.106.763.482)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.307.358.686	2.054.797.667
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24.171.878.964)	(21.142.142.263)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.180.051.104)	6.721.641.188
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	6.390.000.000
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		830.469.924	865.561.118
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		830.469.924	7.255.561.118
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		351.086.443	3.164.166.949
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(351.086.443)	(4.089.587.111)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.257.667.450)	(2.151.433.756)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.257.667.450)	(3.076.853.918)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(3.607.248.630)	10.900.348.388
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	44.707.747.433	33.808.655.503
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(363.063)	(1.256.458)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	41.100.135.740	44.707.747.433

Lập ngày 23 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Khuất Thị Hà

Nguyễn Thị Thanh Hiền

Bùi Đình Sỹ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội tiền thân là Xí nghiệp Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội (thành lập ngày 22/05/1979) và Công ty Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội. Công ty Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội sau đó được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần theo quyết định số 64/QĐ-BGTVT và quyết định phê duyệt phương án cổ phần hoá số 3907/QĐ-BGTVT. Công ty được cổ phần hóa theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100769649 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22/01/2016.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

5. Nhân viên

Đến ngày 31/12/2022, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 443 người, trong đó cán bộ quản lý là 06 người (Tại ngày 31/12/2021 là 446 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán hằng năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 24.713 VND/EUR, là tỷ giá mua vào chuyển khoản của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31/12/2022.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về thuế thu nhập cá nhân, tạm ứng, khoản đem đi ký quỹ ký cược...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

- Các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của CMKT số 02-“Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là các chi phí phát sinh của các công việc đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu, thanh quyết toán.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2022, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	4,5 - 08 năm
Thiết bị quản lý	03 - 06 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC.

7. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian 36 tháng.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, phải trả người lao động và khoản phải nộp kho bạc nhà nước).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ước tính bằng 5% trên doanh thu sản phẩm, hàng hóa có yêu cầu bảo hành. Chi phí bảo hành các công trình được ước tính từ 3-5% giá trị quyết toán của công trình đó sau khi đã trừ đi thầu phụ. Tỷ lệ % được xác định dựa trên các dữ liệu thống kê về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.

Theo quy định tại nghị quyết họp đại hội cổ đông số 01 - 22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/04/2022, Quỹ đầu tư phát triển dùng để:

Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thảm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho các cổ đông).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích và các dịch vụ ngoài công ích được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu giữa các bên.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi tài khoản không kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại các ngân hàng.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu khác

Doanh thu khác là thu nhập khác bao gồm các khoản thu tiền điện, nước và xử lý các khoản công nợ không phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: Khoản hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước).

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính là khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, chi phí đi vay.

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Trong năm, Công ty có phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm là khoản hoàn nhập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	130.919.075	88.723.881
Tiền gửi ngân hàng	25.969.216.665	4.619.023.552
Cộng	26.100.135.740	4.707.747.433
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	40.000.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	41.100.135.740	44.707.747.433

(*) Tại ngày 31/12/2022 các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống bao gồm các hợp đồng tiền gửi sau:

+ Hợp đồng tiền gửi số 2801.1/2022/HĐTG-40282, có giá trị 10.000.000.000, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 5,1% tại ngân hàng TMCP Đầu Tư và phát triển Việt Nam.

+ Hợp đồng tiền gửi số 2801.2/2022/HĐTG-40282, có giá trị 5.000.000.000, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 5,1% tại ngân hàng TMCP Đầu Tư và phát triển Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

2. Phải thu khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu từ khách hàng là bên thứ ba</i>	18.466.308.969	42.315.448.084
Ban quản lý dự án đường sắt - Bộ giao thông vận tải	5.422.080.498	25.504.044.577
Công ty Cổ phần tập đoàn CK4	1.460.151.540	1.950.151.540
Ban quản lý các dự án ODA tỉnh Lào Cai	1.279.071.000	3.640.717.000
Phòng quản lý đô thị Thành Phố Phú Lý	2.358.502.000	-
Ban QLDA CT Khu dân cư và đường Tân Dân P. Việt Hòa, Hải Dương	915.554.343	-
Các khách hàng còn lại	7.030.949.588	11.220.534.967
<i>Phải thu khách hàng là bên liên quan</i>	82.123.426.931	41.847.325.214
<i>(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i>		
Cộng	<u>100.589.735.900</u>	<u>84.162.773.298</u>

3. Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu tạm ứng	69.270.576	-	262.554.892	-
Ký cược, ký quỹ	3.310.000.000	-	3.333.107.648	-
Phải thu khác	199.158.902	-	193.716.122	-
<i>Tiền điện</i>	<i>51.573.795</i>	<i>-</i>	<i>74.919.590</i>	<i>-</i>
<i>Tổng công ty Đường sắt Việt Nam</i>	<i>28.078.333</i>	<i>-</i>	<i>28.078.333</i>	<i>-</i>
<i>Khác</i>	<i>119.506.774</i>	<i>-</i>	<i>90.718.199</i>	<i>-</i>
Cộng	<u>3.578.429.478</u>	<u>-</u>	<u>3.789.378.662</u>	<u>-</u>

4. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	2.868.736.339	-	1.347.791.679	-
Công cụ, dụng cụ	2.154.205	-	2.154.205	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.158.549.779	-	6.818.185.949	-
Thành phẩm	25.480.000	-	15.450.000	-
Cộng	<u>5.054.920.323</u>	<u>-</u>	<u>8.183.581.833</u>	<u>-</u>

5. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	406.401.124	415.744.748
Cộng	<u>406.401.124</u>	<u>415.744.748</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại ngày đầu năm	8.655.795.474	2.982.283.462	9.878.001.018	1.249.493.356	22.765.573.310
Mua sắm mới	-	97.500.000	-	-	97.500.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	8.655.795.474	3.079.783.462	9.878.001.018	1.249.493.356	22.863.073.310
Giá trị hao mòn					
Tại ngày đầu năm	6.731.562.106	2.509.917.796	8.245.756.348	906.851.418	18.394.087.668
Khấu hao trong năm	219.891.016	136.562.497	302.285.232	113.614.570	772.353.315
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	6.951.453.122	2.646.480.293	8.548.041.580	1.020.465.988	19.166.440.983
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.924.233.368	472.365.666	1.632.244.670	342.641.938	4.371.485.642
Tại ngày cuối năm	1.704.342.352	433.303.169	1.329.959.438	229.027.368	3.696.632.327

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.960.667.862 VND (Tại ngày 31/12/2021 là 10.720.024.862 VND).
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2022 đã được dùng làm tài sản thế chấp là 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2022 chờ thanh lý là 62.545.455 VND (tại ngày 31/12/2021 là 142.745.455 VND).

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá		
Tại ngày đầu năm	450.681.818	450.681.818
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Tại ngày cuối năm	450.681.818	450.681.818
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày đầu năm	409.431.818	409.431.818
Khấu hao trong năm	29.062.500	29.062.500
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Tại ngày cuối năm	438.494.318	438.494.318
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	41.250.000	41.250.000
Tại ngày cuối năm	12.187.500	12.187.500

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 353.181.818 VND (tại ngày 31/12/2021 là 218.181.818 VND).
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2022 đã được dùng làm tài sản thế chấp là 0 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

8. Nợ xấu

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Ban QLDA XDCT hạ tầng thành phố Việt Trì	321.174.000	(321.174.000)	-	392.835.000	(392.835.000)	-
Công ty cổ phần truyền hình cáp Hà Nội	84.255.469	(84.255.469)	-	88.255.469	(88.255.469)	-
Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Toa xe Hàng	147.000.000	(147.000.000)	-	147.000.000	(147.000.000)	-
Công ty cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc	348.450.995	(348.450.995)	-	348.450.995	(348.450.995)	-
Ban GPMB và phát triển quỹ đất tỉnh Vĩnh Phúc	9.100.000	(9.100.000)	-	9.100.000	(9.100.000)	-
Công ty cổ phần BOT cầu Việt Trì	131.387.000	(131.387.000)	-	131.387.000	(131.387.000)	-
Công ty cổ phần đường sắt Vĩnh Phú	171.689.316	(171.689.316)	-	171.689.316	(171.689.316)	-
Công ty cổ phần Đầu tư công trình Hà Nội	348.334.971	(341.144.196)	7.190.775	348.334.971	(330.152.722)	18.182.249
Công ty cổ phần cầu 3 Thăng Long	309.629.000	(309.629.000)	-	309.629.000	(309.629.000)	-
Công ty cổ phần đường sắt Hà Thái	908.228.801	(908.228.801)	-	1.442.772.463	(1.442.772.463)	-
Công ty cổ phần đường sắt Hà Ninh	1.677.550.000	(1.174.285.000)	503.265.000	3.627.285.836	(2.788.510.836)	838.775.000
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Yên Bái	156.000.000	(156.000.000)	-	229.000.000	(145.606.410)	83.393.590
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Lào Cai	50.754.500	(50.754.500)	-	50.754.500	(50.754.500)	-
XN đường sắt - Công ty cổ phần Đầu tư công trình Hà Nội	189.427.246	(189.427.246)	-	189.427.246	(189.427.246)	-
Ban ĐHDA xây dựng đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (Gói thầu số 4) - Tổng công ty xây dựng công trình Giao Thông 8	226.797.000	(226.797.000)	-	226.797.000	(226.797.000)	-
Công ty Cổ phần đường sắt Yên Lào	64.177.000	(64.177.000)	-	64.177.000	(64.177.000)	-
Các đơn vị khác	3.395.092.932	(2.352.013.461)	1.043.079.471	2.978.811.960	(1.351.734.240)	1.627.077.720
Cộng	8.539.048.230	(6.985.512.984)	1.553.535.246	10.755.707.756	(8.188.279.197)	2.567.428.559

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

8.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

9. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	45.511.230.826	45.511.230.826	47.471.805.633	47.471.805.633
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và chuyên giao công nghệ Thái Thịnh	1.086.793.200	1.086.793.200	14.951.035.004	14.951.035.004
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hiền Đức	1.868.749.245	1.868.749.245	1.305.012.385	1.305.012.385
Công ty Cổ phần thương mại kỹ thuật điện - điện tử viễn thông Hùng Hương	10.624.932.988	10.624.932.988	5.373.016.973	5.373.016.973
Công ty TNHH phát triển sản xuất và dịch vụ HQ	2.203.700.531	2.203.700.531	1.027.293.646	1.027.293.646
Công ty TNHH AGC	1.966.910.000	1.966.910.000	1.018.875.000	1.018.875.000
Công ty TNHH Công nghệ Hưng Thăng lợi	2.651.181.756	2.651.181.756	2.859.023.200	2.859.023.200
Công ty TNHH cơ khí sản xuất và thương mại Thành Hà	1.729.866.130	1.729.866.130	1.081.155.026	1.081.155.026
Công ty TNHH Phương Sơn	1.976.318.080	1.976.318.080	1.693.511.166	1.693.511.166
Công ty TNHH TM ứng dụng công nghệ truyền thông Tân Thanh	14.143.712.020	14.143.712.020	5.350.727.361	5.350.727.361
Công ty TNHH TM và Dịch vụ công nghệ Lam Phương	1.413.314.594	1.413.314.594	4.794.562.186	4.794.562.186
Các nhà cung cấp còn lại	5.845.752.282	5.845.752.282	8.017.593.686	8.017.593.686
Phải trả người bán là bên liên	424.823.000	424.823.000	336.049.655	336.049.655
<i>(Chi tiết phải trả là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i>				
Cộng	45.936.053.826	45.936.053.826	47.807.855.288	47.807.855.288

10. Người mua trả tiền trước

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	1.508.867.985	1.736.354.985
Công ty Cổ phần xây dựng cầu 75-Cienco 8	577.400.000	-
Công ty TNHH Nam Minh Hoàng	789.900.500	789.900.500
Ban QLDA CT Khu dân cư và đường Tân Dân P. Việt Hòa, Hải Dương	-	895.054.000
Các đơn vị khác	141.567.485	51.400.485
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Cộng	1.508.867.985	1.736.354.985

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

11.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.387.311.296	7.385.907.583	11.694.866.297	2.078.352.582
Thuế thu nhập doanh nghiệp	309.097.099	1.984.122.379	1.509.097.099	784.122.379
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	332.051.246	-	332.051.246
Cộng	6.696.408.395	9.707.081.208	13.208.963.396	3.194.526.207

11.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân	448.764.612	177.378.186	338.611.119	609.997.545
Cộng	448.764.612	177.378.186	338.611.119	609.997.545

12. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương quý 4 và lương công trình	35.338.459.905	27.992.963.629
Các khoản lương còn lại	2.907.871.000	279.870.000
Cộng	38.246.330.905	28.272.833.629

Quỹ lương được trích căn cứ vào Phương án giá điều chỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với công trình sử dụng vốn sự nghiệp kinh tế ngành và đối với công trình ngoài căn cứ vào kế hoạch doanh thu - chi phí và quyết toán nội bộ của công ty.

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí tất toán bảo lãnh công trình	53.541.891	567.201
Cộng	53.541.891	567.201

14. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	33.188.996	-
Bảo hiểm y tế	3.886.836	3.615.637
Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.565.547
Kinh phí công đoàn	142.330.989	-
Quỹ xã hội	1.861.520.326	1.735.299.425
Cổ tức còn phải trả	2.264.584.210	2.269.781.660
Phải trả, phải nộp khác	2.212.785.710	2.897.217.683
Cộng	6.518.297.067	6.907.479.952

15. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.744.978.178	2.315.739.726
Cộng	3.744.978.178	2.315.739.726

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

16. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu năm trước	22.500.000.000	45.273.026	-	3.617.800.000	6.661.879.054	32.824.952.080
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	7.214.936.546	7.214.936.546
Tăng khác	-	-	-	2.196.000.000	-	2.196.000.000
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(9.376.815.600)	(9.376.815.600)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	22.500.000.000	45.273.026	-	5.813.800.000	-	28.359.073.026
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	7.099.505.984	7.099.505.984
Tăng khác	-	-	-	1.014.000.000	-	1.014.000.000
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	(2.250.000.000)	(2.250.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	(4.849.505.984)	(4.849.505.984)
Số dư cuối năm nay	22.500.000.000	45.273.026	-	6.827.800.000	-	29.373.073.026

(*): Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo nghị quyết số 01-22/NQ-ĐHĐCĐ của đại hội đồng cổ đông ngày 14/04/2022 và tờ trình về phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau: Chia cổ tức, trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng của người quản lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	11.475.000.000	11.475.000.000
Công ty TNHH Do ha	1.898.250.000	1.898.250.000
Vốn góp của Ông Tô Huy Vũ	1.898.250.000	1.898.250.000
Vốn góp của các cổ đông khác	7.228.500.000	7.228.500.000
Cộng	22.500.000.000	22.500.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	22.500.000.000	22.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	22.500.000.000	22.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.250.000.000	4.500.000.000

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.250.000	2.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	2.250.000	2.250.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.250.000	2.250.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.250.000	2.250.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.250.000	2.250.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc:

- Bổ sung vốn lưu động công ty.
- Thực hiện các dự án đầu tư phát triển; mở rộng quy mô sản xuất; cải tiến và đổi mới, thay thế dây chuyền công nghệ.

17. Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Ngoại tệ	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
EUR	471,17	11.644.024	481,73	12.249.430

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	Năm nay	Năm trước
Doanh thu từ hoạt động công ích	130.018.215.351	118.330.132.727
Doanh thu từ các dịch vụ khác	80.962.044.087	69.921.153.884
Cộng	210.980.259.438	188.251.286.611
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	21.399.152.577	66.330.562.009
Doanh thu bán cho bên liên quan (<i>Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2</i>)	189.581.106.861	121.920.724.602
Cộng	210.980.259.438	188.251.286.611

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Hoạt động công ích	110.758.338.669	98.951.436.398
Giá vốn từ các dịch vụ khác	78.537.034.544	67.227.026.081
Cộng	189.295.373.213	166.178.462.479

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	830.781.789	865.561.118
Cộng	830.781.789	865.561.118

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	3.296.706	16.857.815
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	363.063	1.256.458
Cộng	3.659.769	18.114.273

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	8.517.571.953	6.674.831.877
Chi phí vật liệu quản lý	568.805.370	394.046.602
Chi phí đồ dùng văn phòng	254.254.192	247.975.607
Chi phí khấu hao TSCĐ	410.087.454	416.904.719
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí dự phòng	(1.202.766.213)	771.882.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.243.239.063	938.663.917
Chi phí bằng tiền khác	3.287.496.823	4.979.035.534
Cộng	13.083.688.642	14.428.340.361

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản khác	225.918.389	158.808.585
Cộng	225.918.389	158.808.585

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản khác	570.609.629	246.705.556
Cộng	570.609.629	246.705.556

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.109.375.640	88.288.713.909
Chi phí nhân công	86.526.702.883	76.896.123.634
Chi phí công cụ, dụng cụ	794.346.050	865.284.400
Chi phí khấu hao TSCĐ	801.415.815	839.859.609
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí dự phòng	(1.202.766.213)	3.087.621.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.513.932.618	15.418.033.724
Chi phí khác bằng tiền	12.884.742.229	7.144.616.031
Cộng	205.432.749.022	192.545.253.138

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.814.458.008	1.189.097.099
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	169.664.371	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.984.122.379	1.189.097.099

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	9.083.628.363	8.404.033.645
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	(11.338.321)	89.517.062
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	410.837.825	89.517.062
Các khoản không tính thuế trong năm nay	-	-
Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	410.837.825	89.517.062
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	422.176.146	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi các năm trước	422.176.146	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	9.072.290.042	8.493.550.707
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	9.072.290.042	8.493.550.707
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	1.814.458.008	1.698.710.141
Thuế TNDN được giảm 30% theo NQ 116/2020/QH14	-	509.613.042
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	1.814.458.008	1.189.097.099

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.099.505.984	7.214.936.546
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	7.099.505.984	7.214.936.546
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	3.835.505.984	3.853.936.546
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	2.250.000	2.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.451	1.494

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	2.250.000	2.250.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.250.000	2.250.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

2.1 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	Công ty trong cùng tổng
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Thái	Công ty trong cùng tổng
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	Công ty trong cùng tổng
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Ninh	Công ty trong cùng tổng
Công ty cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	Công ty trong cùng tổng
Công ty cổ phần Đường sắt Yên Lào	Công ty trong cùng tổng
Công ty cổ phần TTTT Đường sắt Vinh	Công ty trong cùng tổng
Trung tâm y tế Đường sắt	Công ty trong cùng tổng
Ban quản lý Đường sắt KVI	Trực thuộc công ty mẹ
Trường Cao đẳng Đường sắt	Đơn vị trong cùng tổng
CN Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Nội	Công ty trong cùng tổng
XN xây lắp công trình - Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	Trực thuộc công ty trong cùng tổng
Ông Trần Hữu Chính	Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Đình Sỹ	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Kim Thoa	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Đình Sỹ	Giám đốc
Ông Phạm Văn Hiệp	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Phương Nam	Phó Giám đốc <i>Miễn nhiệm ngày 01/08/2022</i>
Ông Cáp Trọng Huy	Phó Giám đốc

2.2 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng, trưởng ban kiểm soát và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

a, Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị		
Lương, thưởng, phụ cấp, thù lao HĐQT, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và Trưởng Ban kiểm soát	3.232.823.732	3.112.296.560

b, **Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm là dịch vụ đã cung cấp gồm:**

Bên liên quan	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	189.581.106.861	121.920.724.602
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	185.838.934.205	118.472.875.584
Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	3.062.439.858	-
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	633.666.421	969.691.745
XN xây lắp công trình - Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	46.066.377	-
Công ty cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	-	2.464.540.909
CN Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Nội	-	13.616.364

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua hàng hóa, dịch vụ	526.137.185	45.177.168
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	24.560.000	24.560.168
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Ninh	388.710.185	-
Trung tâm y tế Đường sắt	20.617.000	-
Trường Cao đẳng Đường sắt	92.250.000	-
XN xây lắp công trình - Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	-	20.617.000

c, Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
I. Nợ phải thu	82.123.426.931	41.847.325.214
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	76.324.862.110	33.305.576.599
Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	1.879.124.363	171.689.316
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Thái	873.228.801	1.407.772.463
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	1.033.385.157	1.159.829.000
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Ninh	1.677.550.000	3.627.285.836
Công ty cổ phần Đường sắt Yên Lào	64.177.000	64.177.000
Công ty cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	271.099.500	2.110.995.000
II. Phải trả người bán	424.823.000	336.049.655
Công ty cổ phần TTTT Đường sắt Vinh	-	336.049.655
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	5.016.000	-
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Ninh	419.807.000	-

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 23 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Khuất Thị Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hiền

Giám đốc



Bùi Đình Sỹ